

NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006**

Tháng 1 năm 2007

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 18



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng TNHH Indovina (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Roger M. H. Lee	Chủ tịch
Phạm Huy Hùng	Phó Chủ tịch
Chen Tsu Pei	Thành viên
Nguyễn Văn Du	Thành viên
Yei-Fong Jan	Thành viên
Phan Đào Vũ	Thành viên

Ban Điều hành

Yei-Fong Jan	Tổng Giám đốc
Phan Đào Vũ	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Chan Kun Lu	Phó Tổng Giám đốc thứ hai

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 29 tháng 4 năm 2004 (và các điều chỉnh); và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 1145/2002/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 10 năm 2002. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Chay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

INDOVINA

Y.F.B

Yei-Fong Jan

Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 1 năm 2007

Số 17 /VACOHCM-KT

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Ngân hàng TNHH Indovina

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bằng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng TNHH Indovina (gọi tắt là “Ngân hàng”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Như đã trình bày tại ghi chú số 2 của phần ghi chú báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Điều hành và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Điều hành ở trang 1, Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các ghi chú trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 29 tháng 4 năm 2004 (và các điều chỉnh); và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 1145/2002/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 10 năm 2002.



Nguyễn Việt Tuấn
Giám đốc Kiểm toán
Chứng chỉ kiểm toán viên số N.0241/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY KIỂM TOÁN VIỆT NAM
Thành viên Deloitte Touche Tohmatsu
Ngày 12 tháng 1 năm 2007
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

otuan

Nguyễn Việt Tuấn
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0407/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

	Ghi chú	31/12/2006	31/12/2005
		USD	USD
<u>Tài sản</u>			
Tiền mặt và chứng từ có giá	5	4.894.840	3.149.803
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	14.637.382	7.700.798
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	7	26.964.719	29.838.117
Chứng khoán kinh doanh	8	1.797.011	629.921
Các khoản cho vay	9	273.844.615	186.685.525
<i>Số dư các khoản cho vay</i>		275.172.148	187.959.280
<i>Trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi</i>		(1.327.533)	(1.273.755)
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	10	9.751.942	9.878.331
Tài sản cố định hữu hình	11	1.383.132	965.004
Tài sản cố định vô hình	12	1.348.842	442.993
Thiết bị văn phòng		8.070	10.417
Tài sản khác		3.513.739	2.458.938
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	13	1.532.351	1.363.751
<i>Các khoản phải thu và chi phí trả trước</i>	14	895.804	267.019
<i>Các khoản lãi cộng dồn dự thu</i>		1.211.129	881.133
<i>Các khoản dự phòng khác</i>		(125.545)	(52.965)
Tổng cộng tài sản		338.144.292	241.759.847
<u>Nguồn vốn</u>			
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	15	3.775.930	1.300.129
Vay từ các tổ chức tín dụng khác	16	16.039.463	40.488.977
Tiền gửi của khách hàng	17	265.051.659	161.178.417
Nợ khác		6.834.087	5.683.327
<i>Phải trả khác</i>	18	4.098.437	3.754.530
<i>Các khoản lãi cộng dồn dự trả</i>		2.735.650	1.928.797
Vốn và các quỹ		46.443.153	33.108.997
<i>Vốn pháp định</i>	19	35.000.000	25.000.000
<i>Các quỹ</i>	20	5.094.634	4.009.097
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	19	6.348.519	4.099.900
Tổng cộng nguồn vốn		338.144.292	241.759.847

Các ghi chú từ trang 7 đến trang 18 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

	31/12/2006	31/12/2005
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Thư tín dụng chưa thanh toán	36.491.762	14.755.230
Các khoản cam kết tài trợ cho khách hàng	8.230.441	1.445.830
Các khoản cam kết cho vay chưa giải ngân	172.883.535	132.955.335
	<u>217.605.738</u>	<u>149.156.395</u>



Yết-Rông Đan
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 1 năm 2007

Thái Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

	Ghi chú	2006 <u>USD</u>	2005 <u>USD</u>
I. Thu từ lãi và các khoản thu nhập có tính chất lãi			
1. Thu lãi cho vay		19.258.148	13.508.526
2. Thu lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		1.418.181	1.270.893
3. Thu khác về hoạt động tín dụng		1.115.074	1.054.870
4. Thu lãi mua cổ phần		86.574	15.809
Tổng thu từ lãi và các khoản thu nhập có tính chất lãi		21.877.977	15.850.098
II. Chi trả lãi			
1. Chi trả lãi tiền gửi		(8.789.460)	(6.190.768)
2. Chi trả lãi tiền đi vay		(1.920.809)	(2.069.170)
Tổng chi trả lãi		(10.710.269)	(8.259.938)
III. Thu từ lãi và các khoản thu nhập có tính chất lãi-ròng		11.167.708	7.590.160
IV. Thu ngoài lãi			
1. Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh		77.643	43.492
2. Thu phí dịch vụ thanh toán		1.709.307	1.564.461
3. Thu phí dịch vụ ngân quỹ		60.781	22.855
4. Lãi từ kinh doanh ngoại hối và chuyển đổi ngoại tệ		561.892	399.060
5. Thu từ các dịch vụ khác		52.662	152.313
6. Thu nhập khác		681.539	462.423
Tổng thu ngoài lãi		3.143.824	2.644.604
V. Chi phí ngoài lãi			
1. Chi khác về hoạt động huy động vốn		(262)	-
2. Chi phí dịch vụ thanh toán và ngân quỹ		(97.255)	(86.857)
3. Lỗ kinh doanh ngoại hối và chuyển đổi ngoại tệ		(75.074)	(96.910)
4. Chi phí cho nhân viên		(2.019.925)	(1.445.137)
5. Chi phí cho thuê		(79.215)	(71.539)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(1.283.326)	(890.038)
7. Chi phí khấu hao tài sản cố định		(343.383)	(223.146)
8. Chi khác về tài sản		(514.038)	(342.240)
9. Chi phí dự phòng		(791.717)	(1.386.402)
10. Chi phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi cho khách hàng		(42.905)	(35.530)
11. Các chi phí khác		(130.080)	(41.108)
Tổng chi phí ngoài lãi		(5.377.180)	(4.618.907)
VI. Chi phí ngoài lãi-ròng		(2.233.356)	(1.974.303)
VII. Lợi nhuận trước thuế		8.934.352	5.615.857
VIII. Thuế thu nhập doanh nghiệp	21	(1.786.870)	(1.123.171)
IX. Lợi nhuận sau thuế		7.147.482	4.492.686



Trần Hồng Jan
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 1 năm 2007

(Handwritten signature)
Thái Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Các ghi chú từ trang 7 đến trang 18 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng TNHH Indovina (gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức ngân hàng liên doanh, theo Giấy phép Ngân hàng số 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992 với thời hạn hoạt động là 20 năm và các giấy phép điều chỉnh.

Cổ đông của Ngân hàng là Ngân hàng Công thương Việt Nam, thành lập tại Việt Nam và Cathay United Bank, thành lập tại Đài Loan.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, số nhân viên tại Ngân hàng là 299 người, bao gồm 8 người nước ngoài.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ (USD), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 29 tháng 4 năm 2004 (và các điều chỉnh); và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 1145/2002/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 10 năm 2002. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng Đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại công văn ngày 12 tháng 7 năm 1999. Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC KẾ TOÁN MỚI VÀ QUY ĐỊNH MỚI CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Trong năm nay, Ngân hàng lần đầu tiên áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng. Ngân hàng cũng áp dụng các quy định mới về công cụ tài chính theo Công văn số 7459/NHNN-KTTC do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 30 tháng 8 năm 2006.

Việc áp dụng chuẩn mực và các quy định kế toán mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính năm nay và các năm trước của Ngân hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 29 tháng 4 năm 2004 (và các điều chỉnh); và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 1145/2002/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 10 năm 2002 yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản cho vay và thu từ lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu trừ trường hợp khoản vay đó được xem là khó đòi. Những khoản vay được xem là khó đòi khi không có sự đảm bảo hợp lý về việc thu hồi một phần vốn gốc hay lãi của khoản vay đó. Lãi dự thu chưa được khách hàng thanh toán trong vòng 90 ngày thì được xem như khoản vay khó đòi trừ khi Ban Điều hành xác định chắc chắn thu hồi được nợ gốc và lãi vay.

Khi một khoản vay được xem là khó đòi, bất cứ khoản tiền lãi nào từ khoản vay này đã được hạch toán trước đó nhưng chưa thu được được hạch toán giảm thu.

4.4 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết và thư tín dụng

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết và thư tín dụng được trích lập dựa trên ước tính của Ban Điều hành cho các khoản cho vay, các khoản cam kết và thư tín dụng khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NNNH do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Các khoản dự phòng cụ thể được ghi nhận cho từng khoản cho vay theo một tỷ lệ nhất định phù hợp với Quyết định số 493/2005/QĐ-NNNH. Dự phòng chung cho các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết và thư tín dụng được Ngân hàng trích lập theo tỷ lệ 0,395% trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết và thư tín dụng tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết và thư tín dụng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm nay.

4.5 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn nguyên giá. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được cần trừ với, nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4.6 Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày theo giá trị phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu do mua chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian đầu tư.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba đến hai mươi năm.

4.8 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng một số lô đất tại Hà Nội, Bình Dương và Đồng Nai. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng cho giai đoạn từ ngày Ngân hàng có được quyền sử dụng đất cho đến khi giấy phép đầu tư của Ngân hàng hết hiệu lực.

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ năm đến tám năm.

4.9 Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng đã thực hiện các nghiệp vụ cam kết bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán bao gồm tín dụng thư, các khoản cam kết giao dịch hối đoái, các khoản bảo lãnh nhập khẩu và xuất khẩu. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

4.10 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với Đô la Mỹ được chuyển đổi sang Đô la Mỹ theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với Đô la Mỹ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang Đô la Mỹ theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

4.11 Thuê

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4.12 Thuế

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp thuận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập Ngân hàng sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất sẽ áp dụng trong năm tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả được tất toán. Thuế hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại bởi vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN MẶT VÀ CHỨNG TỪ CÓ GIÁ

	31/12/2006	31/12/2005
	USD	USD
Tiền mặt	4.886.350	3.128.773
Chứng từ có giá	8.490	21.030
	<u>4.894.840</u>	<u>3.149.803</u>

Chứng từ có giá là các séc lữ hành gửi nhờ thu tại các ngân hàng nước ngoài.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi không kỳ hạn và dự trữ bắt buộc theo Luật của các tổ chức tín dụng như sau:

	31/12/2006	31/12/2005
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	3.099.416	-
Dự trữ bắt buộc	11.537.966	7.700.798
	<u>14.637.382</u>	<u>7.700.798</u>

7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2006	31/12/2005
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Ngân hàng trong nước		
Tiền gửi không kỳ hạn	10.970.008	5.396.703
Tiền gửi có kỳ hạn (từ một đến ba tháng)	2.796.594	16.788.189
	<u>13.766.602</u>	<u>22.184.892</u>
Ngân hàng nước ngoài		
Tiền gửi không kỳ hạn	13.198.117	7.653.225
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
	<u>13.198.117</u>	<u>7.653.225</u>
	<u>26.964.719</u>	<u>29.838.117</u>

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh được trình bày theo giá mua, thể hiện 2.891.570 (2005: 1.000.000) cổ phiếu mua từ một quỹ đầu tư với giá 10.000 đồng một cổ phiếu. Những chứng khoán này được mua và dự định bán ra nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá. Một phần chứng khoán có giá thị trường là 35.800 đồng (2005: 10.900 đồng) trên một cổ phiếu và phần còn lại không xác định được giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2006. Cổ phiếu có mệnh giá là 10.000 đồng.

9. CÁC KHOẢN CHO VAY

	31/12/2006	31/12/2005
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Vay ngắn hạn (trong vòng một năm)	178.117.251	116.393.611
Vay trung hạn (từ một đến năm năm)	65.819.685	43.774.529
Vay dài hạn (trên năm năm)	31.050.945	27.170.259
Các khoản vay quá hạn	184.267	620.881
	<u>275.172.148</u>	<u>187.959.280</u>
Trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(1.327.533)	(1.273.755)
	<u>273.844.615</u>	<u>186.685.525</u>

Các khoản cho vay trên chủ yếu được bảo đảm bằng nhà cửa, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, tiền gửi và thư bảo lãnh. Các khoản cho vay bằng Đô la Mỹ chịu lãi suất từ 5,30% đến 11,88% một năm và vay bằng Đồng Việt Nam chịu lãi suất từ 6,83% đến 18,90% một năm.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong năm:

	2006	2005
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Số dư đầu năm	1.273.755	313.471
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong năm	718.308	960.284
	<u>1.992.063</u>	<u>1.273.755</u>
Trừ: các khoản phải thu khó đòi đã xóa thu được trong năm	(664.530)	-
	<u>1.327.533</u>	<u>1.273.755</u>

10. CHỨNG KHOÁN NỢ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán, là các trái phiếu chính phủ có thời hạn từ một đến năm năm, lãi suất từ 8,00% đến 8,52% một năm (2005: 8,30% to 8,52% một năm).

	31/12/2006		
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất thực tế (%)</i>
	<u>USD</u>		<u>USD</u>
Trái phiếu đô thị	2.204.245	7/30/2009	8,52
Trái phiếu giáo dục	6.215	5/8/2008	8,00
Trái phiếu chính phủ	7.541.482	Từ 5/6/2008 đến 8/19/2010	8,00 - 8,60
	<u>9.751.942</u>		

	31/12/2005		
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất thực tế (%)</i>
	<u>USD</u>		<u>USD</u>
Trái phiếu đô thị	2.234.236	7/30/2009	8,52
Trái phiếu giáo dục	6.299	5/8/2008	8,00
Trái phiếu chính phủ	7.637.796	Từ 5/6/2008 đến 8/19/2010	8,00 - 8,60
	<u>9.878.331</u>		

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa & chi phí cải tạo văn phòng	Thiết bị và đồ dùng văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>
NGUYỄN GIÁ				
Tại ngày 1/1/2006	661.857	860.608	780.661	2.303.126
Tăng trong năm	9.589	107.109	165.321	282.019
Kết chuyển từ chi phí XD CB dở dang	-	393.191	-	393.191
Thanh lý	-	(146.084)	(52.677)	(198.761)
Tại ngày 31/12/2006	<u>671.446</u>	<u>1.214.824</u>	<u>893.305</u>	<u>2.779.575</u>

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 1/1/2006	159.343	657.297	521.482	1.338.122
Khấu hao trong năm	69.992	109.433	75.665	255.090
Giảm do thanh lý	-	(144.091)	(52.678)	(196.769)
Tại ngày 31/12/2006	<u>229.335</u>	<u>622.639</u>	<u>544.469</u>	<u>1.396.443</u>

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 31/12/2006	<u>442.111</u>	<u>592.185</u>	<u>348.836</u>	<u>1.383.132</u>
---------------------	----------------	----------------	----------------	------------------

Tại ngày 31/12/2005	<u>502.514</u>	<u>203.311</u>	<u>259.179</u>	<u>965.004</u>
---------------------	----------------	----------------	----------------	----------------

Tài sản cố định hữu hình của Ngân hàng bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với nguyên giá là 780.411 Đô la Mỹ.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất USD	Phần mềm máy tính USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 1/1/2006	491.241	93.696	584.937
Kết chuyển từ chi phí XDCB dở dang	-	994.142	994.142
Tại ngày 31/12/2006	<u>491.241</u>	<u>1.087.838</u>	<u>1.579.079</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 1/1/2006	57.196	84.748	141.944
Khấu hao trong năm	21.449	66.844	88.293
Tại ngày 31/12/2006	<u>78.645</u>	<u>151.592</u>	<u>230.237</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2006	<u>412.596</u>	<u>936.246</u>	<u>1.348.842</u>
Tại ngày 31/12/2005	<u>434.045</u>	<u>8.948</u>	<u>442.993</u>

Phần mềm máy tính của Ngân hàng bao gồm một phần mềm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với nguyên giá là 82.420 Đô la Mỹ.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	2006 USD	2005 USD
Tại ngày 1 tháng 1	1.363.751	19.073
Tăng trong năm	1.555.933	1.344.678
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(393.191)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(994.142)	-
Tại ngày 31 tháng 12	<u>1.532.351</u>	<u>1.363.751</u>

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

14. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2006	31/12/2005
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Chi phí trả trước	136.725	201.460
Các khoản phải thu khác	759.079	65.559
	<u>895.804</u>	<u>267.019</u>

15. TIỀN GỬI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2006	31/12/2005
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
<u>Bảng đồng Việt Nam</u>		
Tiền gửi không kỳ hạn, lãi suất 0,18%/tháng (2005: 0,18%)	1.510.496	494.121
	<u>1.510.496</u>	<u>494.121</u>
<u>Bảng ngoại tệ</u>		
Tiền gửi không kỳ hạn, lãi suất 0,50%/năm (2005: 0,50%)	2.265.434	806.008
	<u>2.265.434</u>	<u>806.008</u>
	<u>3.775.930</u>	<u>1.300.129</u>

16. VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

Các khoản vay từ các tổ chức tín dụng khác là các khoản vay không có bảo đảm với thời hạn vay từ một tuần đến sáu tháng, chịu mức lãi suất từ 4,75% đến 5,50% hằng năm (2005: 3,81% to 4,25%) đối với Đô la Mỹ và từ 6,00% đến 7,70% hằng năm (2005: 4,00% to 8,04%) đối với Đồng Việt Nam.

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2006	31/12/2005
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
<u>Bảng đồng Việt Nam</u>		
Tiền gửi không kỳ hạn, lãi suất 0,18% hằng tháng (2005: 0,18%)	74.093.177	39.545.148
Tiền gửi có kỳ hạn từ 2 tuần đến 3 tháng, lãi suất từ 0,54% đến 0,92% hằng tháng (2005: 0,54% đến 0,65%)	40.321.213	23.446.102
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm, lãi suất từ 0,66% đến 0,87% hằng tháng (2005: 0,69% đến 0,73%)	41.749.096	28.424.206
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm, lãi suất từ 0,70% đến 0,90% hằng tháng (2005: 0,74% đến 0,77%)	9.037.181	13.031.369
	<u>165.200.667</u>	<u>104.446.825</u>
<u>Bảng ngoại tệ</u>		
Tiền gửi không kỳ hạn, lãi suất 0,50% hằng năm (2005: 0,50%)	48.172.432	31.053.997
Tiền gửi có kỳ hạn từ 2 tuần đến 3 tháng, lãi suất từ 1,20% đến 4,80% hằng năm (2005: 1,20% đến 3,00%)	15.437.717	11.308.866
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm, lãi suất từ 1,20% đến 5,40% hằng năm (2005: 1,50% đến 3,75%)	35.236.615	12.842.951
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm, lãi suất từ 3,75% đến 5,20% hằng năm (2005: 1,50% đến 4,10%)	1.004.228	1.525.778
	<u>99.850.992</u>	<u>56.731.592</u>
	<u>265.051.659</u>	<u>161.178.417</u>

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2006	31/12/2005
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Ký quỹ theo luật định	2.492.872	1.016.208
Cổ tức phải trả	-	1.500.000
Trợ cấp mất việc làm	394.294	394.293
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	551.104	367.265
Phải trả khác	660.167	476.764
	<u>4.098.437</u>	<u>3.754.530</u>

19. VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn pháp định	Các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Số dư tại ngày 1/1/2005	25.000.000	3.357.658	3.305.641	31.663.299
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	4.492.686	4.492.686
Trích lập quỹ	-	698.427	(698.427)	-
Các khoản chi trực tiếp từ quỹ	-	(46.988)	-	(46.988)
Chia cổ tức	-	-	(3.000.000)	(3.000.000)
Số dư tại ngày 1/1/2006	25.000.000	4.009.097	4.099.900	33.108.997
Góp vốn	10.000.000	-	-	10.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	7.147.482	7.147.482
Trích lập quỹ	-	1.198.863	(1.198.863)	-
Các khoản chi trực tiếp từ quỹ	-	(113.326)	-	(113.326)
Chia cổ tức	-	-	(3.700.000)	(3.700.000)
Số dư tại ngày 31/12/2006	35.000.000	5.094.634	6.348.519	46.443.153

Trong cuộc họp Hội đồng Quản trị ngày 16 tháng 2 năm 2006, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã quyết định trả lãi cổ tức là 3.700.000 Đô la Mỹ (2005: 3.000.000 Đô la Mỹ). Khoản lãi cổ tức này được chia cho các bên của liên doanh theo tỉ lệ vốn góp là 50/50. Đến nay, cổ tức với số tiền 1.850.000 Đô la Mỹ đã được chuyển sang phần vốn góp của các cổ đông và phần còn lại đã được trả đủ (2005: 1.500.000 Đô la Mỹ của năm 2005 đã được chuyển sang phần vốn góp của các cổ đông trong năm 2006).

Vốn pháp định của Ngân hàng là 35.000.000 Đô la Mỹ. Vốn pháp định đã được góp đủ như sau:

	Theo Giấy phép đầu tư			Vốn đã góp	
	31/12/2006	31/12/2005	%	31/12/2006	31/12/2005
	<u>USD</u>	<u>USD</u>		<u>USD</u>	<u>USD</u>
Ngân hàng Công thương Việt Nam	17.500.000	12.500.000	50	17.500.000	12.500.000
Cathay United Bank	17.500.000	12.500.000	50	17.500.000	12.500.000
	<u>35.000.000</u>	<u>25.000.000</u>	100	<u>35.000.000</u>	<u>25.000.000</u>

Ngày 23 tháng 10 năm 2006, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Công văn số 9024/NHNN-CNHN chấp thuận việc tăng vốn điều lệ của Ngân hàng từ 25.000.000 đô la Mỹ lên 35.000.000 đô la Mỹ.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

20. CÁC QUỸ

Các quỹ này không được dùng để phân phối lợi nhuận. Số dư các quỹ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ USD	Quỹ dự phòng tài chính USD	Quỹ phát triển kinh doanh USD	Quỹ khen thưởng	Tổng USD
Số dư tại ngày 1/1/2005	1.137.843	2.219.815	-	-	3.357.658
Trích lập quỹ	224.634	426.805	-	-	651.439
Số dư tại ngày 1/1/2006	1.362.477	2.646.620	-	-	4.009.097
Trích lập quỹ	357.374	679.011	80.000	82.478	1.198.863
Các khoản chi trực tiếp từ quỹ	-	-	(37.860)	(75.466)	(113.326)
Số dư tại ngày 31/12/2006	1.719.851	3.325.631	42.140	7.012	5.094.634

Các quỹ của Ngân hàng được trích lập phù hợp với các quy định của Ngân hàng Nhà nước như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích bằng 5% thu nhập sau thuế hằng năm nhưng không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 10% thu nhập sau thuế hằng năm sau khi đã lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, trừ các khoản lỗ của các năm trước và các khoản chi phí không được khấu trừ khác. Số dư quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ.
- Quỹ khen thưởng và phát triển kinh doanh được trích lập dựa trên quyết định của Hội đồng Quản trị Ngân hàng.

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2006 USD	2005 USD
Lợi nhuận trước thuế	8.934.352	5.615.857
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Lợi nhuận đã điều chỉnh	8.934.352	5.615.857
Lỗ mang sang	-	-
Thu nhập chịu thuế	8.934.352	5.615.857
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	1.786.870	1.123.171
Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	1.786.870	1.123.171

22. CAM KẾT VỐN

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ngân hàng có các khoản cam kết vốn phục vụ cho việc lắp đặt hệ thống máy rút tiền tự động và xây dựng trụ sở mới tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương với tổng số tiền là 1.570.275 Đô la Mỹ (2005: 1.120.614 Đô la Mỹ).

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

23. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ngân hàng có các khoản cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2006	31/12/2005
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Trong vòng một năm	240.905	190.503
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	760.411	442.000
Sau năm năm	-	63.000
	<u>1.001.316</u>	<u>695.503</u>

Chi phí thuê hoạt động của Ngân hàng thể hiện số tiền thuê trụ sở chính trong thời hạn 7 năm, Chi nhánh Hà Nội và Đồng Nai trong thời hạn 5 năm và Chi nhánh Cần Thơ trong thời hạn 10 năm. Chi phí thuê được giữ cố định trong suốt thời gian thuê.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các khoản tiền gửi và các giao dịch khác với các bên liên quan: Ngân hàng Công thương Việt Nam (ICBV), Cathay United Bank (CUB), Cathay - Chi nhánh Chu Lai (CCB) và Văn phòng Đại diện Cathay. Các nghiệp vụ này được thực hiện theo các điều khoản giống như với các cá nhân và tổ chức có cùng mức độ rủi ro. Các nghiệp vụ này và các số dư liên quan thể hiện tại các tài khoản khác nhau trên báo cáo tài chính. Sau đây là nghiệp vụ với các bên liên quan trong năm và số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Khoản mục</u>	2006	2005
			<u>USD</u>	<u>USD</u>
ICBV	Cổ đông Việt Nam	Vay	-	23.705.670
		Thu từ lãi	575	102
		Chia phí lãi vay	7.985	520.308
		Cổ tức được chia và cổ tức đã trả	1.850.000	1.500.000
		Góp vốn	5.000.000	-
			<u>13.433.560</u>	<u>25.726.080</u>
CUB	Cổ đông nước ngoài	Vay	-	53.000.000
		Chi phí lãi vay	13.809	527.912
		Thu từ lãi	-	8.657
		Thu tiền thuê	6.000	4.500
		Cổ tức được chia	1.850.000	1.500.000
		Góp vốn	1.650.000	-
		Cổ tức được chia chuyển sang vốn pháp định	3.350.000	-
	<u>3.559.809</u>	<u>54.530.469</u>		
CCB	Chi nhánh của cổ đông nước ngoài	Vay	92.726.427	17.428.061
		Cho vay CCB	12.790.050	2.022.884
		Chi phí lãi vay	802.664	132.080
		Thu từ lãi	16.819	112
	<u>106.335.960</u>	<u>19.583.137</u>		
CUB - Văn phòng Đại diện	Văn phòng Đại diện của CUB	Chi phí lãi vay	565	-
Ban Điều hành		Thu nhập	206.552	173.855

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Số dư với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Khoản mục</u>	31/12/2006	31/12/2005
			<u>USD</u>	<u>USD</u>
ICBV	Cổ đông Việt Nam	Tiền gửi tại ICBV	50.735	7.722
		Tiền gửi của ICBV	1.947.893	90.805
		Vay	-	4.409.449
CUB	Cổ đông nước ngoài	Tiền gửi tại CUB	582.071	809.270
		Vay	-	2.000.000
		Cổ tức phải trả	-	1.500.000
CCB	Chi nhánh của cổ đông nước ngoài	Cho vay CCB	1.194.345	-
		Tiền gửi của CCB	210.238	420.795
		Vay	3.422.407	15.944.882
CUB - Văn phòng Đại diện của	Văn phòng Đại diện của CUB	Tiền gửi của Văn phòng Đại diện CUB	57.362	351.145

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.

